

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Gói thầu: Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Tên bên mời chào giá: **Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2**

Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251-222.5899;

Fax: 0251-222.5897;

Mã số thuế: 3600897316.

Đề nghị Quý Công ty tham gia chào giá với nội dung sau:

- Tên gói thầu: Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.**
 - Giá gói thầu (đã bao gồm thuế VAT): **486.500.000 VND** (Bằng chữ: *Bốn trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng*).
 - Nội dung chính của gói thầu: Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính năm 2024 và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn 2026 - 2030.
 - Thời gian thực hiện gói thầu: 240 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.
- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào giá cạnh tranh
- Thời gian phát hành Bản yêu cầu báo giá: Từ lúc phát hành thành công Yêu cầu báo giá lên Website Công ty <https://www.pvpnt2.vn> đến trước 16h00, ngày 15/01/2025.
- Phát hành Bản yêu cầu báo giá trên Website Công ty <https://www.pvpnt2.vn> như đính kèm).
- Thời điểm kết thúc nhận báo giá: 16 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 01 năm 2025.

Nhơn Trạch, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Đại diện bên mời thầu



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quyền

Số: 19/QĐ-CPNT2

Nhơn Trạch, ngày 10 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: **Phê duyệt Yêu cầu báo giá**
Gói thầu: Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-CPNT2 ngày 10/06/2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty về việc phê duyệt sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2;

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-CPNT2 ngày 18/06/2024 của HĐQT Công ty về việc phê duyệt sửa đổi Quy chế phân cấp trong quản lý đấu thầu của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-CPNT2 ngày 05/06/2024 của HĐQT Công ty về việc phê duyệt Quy chế lựa chọn nhà thầu của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-CPNT2 ngày 07/06/2024 của Giám đốc Công ty về việc phê duyệt và ban hành Quy định cụ thể về thực hiện lựa chọn nhà thầu của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-CPNT2 ngày 30/12/2024 của HĐQT Công ty về việc tạm giao Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Đề xuất số 661/ĐX-CPNT2 ngày 11/11/2024 của các Phòng chức năng về việc Phê duyệt Phạm vi công việc Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

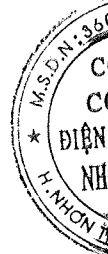
Căn cứ Quyết định số 624/QĐ-CPNT2 ngày 31/12/2024 của Giám đốc Công ty về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

Căn cứ Tờ trình số 13/TTr-CPNT2 ngày 06/01/2025 của các Phòng chức năng về việc Phê duyệt Yêu cầu báo giá gói thầu Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Xét đề nghị của các Phòng chức năng tại Tờ trình số 13/TTr-CPNT2 ngày 06/01/2025 về việc Phê duyệt Yêu cầu báo giá gói thầu Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Yêu cầu báo giá gói thầu Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính



và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với nội dung chi tiết như Yêu cầu báo giá đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Phó Giám đốc phụ trách, các Phòng chức năng triển khai thực hiện các thủ tục tiếp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng chức năng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- P.TCKT, P.TM-TTĐ;
- Lưu VT, P.ATSKMT.

Đính kèm:

- Yêu cầu báo giá gói thầu Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

[Handwritten Signature]
GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Nhân

BẢN YÊU CẦU BÁO GIÁ

Tên gói thầu: Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Phát hành ngày: 10/01/2025

Ban hành kèm theo Quyết định: 191/QĐ-CPNT2

N^o Bên mời thầu *bnls*



Nguyễn Văn Quyền
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quyền

Chương I. YÊU CẦU NỘP BÁO GIÁ

Mục 1. Khái quát

1. Tên bên mời thầu là: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.
2. Bên mời thầu mời nhà thầu tham gia chào giá (nộp báo giá) gói thầu “Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính”.
3. Phạm vi công việc, yêu cầu của gói thầu nêu tại Chương II của bản yêu cầu báo giá này.
4. Loại hợp đồng: Trọn gói.

Mục 2. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ để tham gia nộp báo giá gói thầu này khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có đơn chào hàng được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu theo quy định. Đối với nhà thầu liên danh, đơn chào hàng phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn chào hàng theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;

Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn chào hàng phải phù hợp và đáp ứng thời gian theo yêu cầu tại Chương II – Phạm vi, yêu cầu của gói thầu tại YCBG;

Giá chào ghi trong đơn chào hàng phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá chào ghi trong bảng tổng hợp giá chào, không đề xuất các giá chào khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thời hạn hiệu lực của YCBG đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 8 của YCBG.

2. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;
3. Hạch toán tài chính độc lập;
4. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;
5. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
6. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

Nhà thầu có BBG hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. Nhà thầu có BBG không đáp ứng yêu cầu về tư cách hợp lệ thì bị loại.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Căn cứ vào tính chất của gói thầu, Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá sau đây:

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
1	Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu		
	Nhà thầu đã thực hiện ít nhất 01 hợp đồng tương tự có phần việc liên quan đến tư vấn/đào tạo/đánh giá về lĩnh vực biến đổi khí hậu/kiểm kê khí nhà kính/kiểm toán năng lượng.	<i>Đáp ứng nội dung yêu cầu</i>	<i>Không đáp ứng nội dung yêu cầu</i>
2	Nhân sự chủ chốt		
2.1	Tư vấn trưởng/Chuyên gia phụ trách chính tư vấn dự án: Số lượng 01 người		
	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ đại học trở lên chuyên ngành môi trường/biến đổi khí hậu/năng lượng/ngành kỹ thuật, đã từng làm Tư vấn trưởng/Chuyên gia phụ trách chính tư vấn dự án của ít nhất 01 gói thầu về công tác môi trường/kiểm kê khí nhà kính/kiểm toán năng lượng/đánh giá chứng nhận tiêu chuẩn ISO 14064-1:2018 hoặc tiêu chuẩn ISO 14064:2018; - Có giấy chứng nhận tham gia khóa đào tạo về khí nhà kính theo ISO 14064-1:2018 hoặc tiêu chuẩn ISO 14064:2018 hoặc có giấy chứng nhận hoàn thành/tham gia các khóa đào tạo về kiểm kê khí nhà kính. 	<i>Đáp ứng nội dung yêu cầu</i>	<i>Không đáp ứng nội dung yêu cầu</i>
2.2	Chuyên gia tư vấn kiểm kê khí nhà kính: Số lượng 02 người		
	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ đại học trở lên chuyên ngành năng lượng/điện/môi trường/biến đổi khí hậu; - Có giấy chứng nhận tham gia khóa đào tạo về khí nhà kính theo ISO 14064-1:2018 hoặc tiêu chuẩn ISO 14064:2018 hoặc có giấy chứng nhận hoàn thành/tham gia các khóa đào tạo về kiểm kê khí nhà kính. 	<i>Đáp ứng nội dung yêu cầu</i>	<i>Không đáp ứng nội dung yêu cầu</i>
3	Phạm vi công công việc		
	Thời gian thực hiện	<i>Theo đúng yêu cầu tại Mục I, Chương II -</i>	<i>Theo đúng yêu cầu tại Mục I, Chương II -</i>

		<i>Phạm vi, yêu cầu của gói thầu.</i>	<i>Phạm vi, yêu cầu của gói thầu.</i>
	Nội dung công việc thực hiện	<i>Theo đúng yêu cầu tại Bảng số 1. Phạm vi công việc, Mục II, Chương II – Phạm vi, yêu cầu của gói thầu.</i>	<i>Không đúng yêu cầu tại Bảng số 1. Phạm vi công việc, Mục II, Chương II – Phạm vi, yêu cầu của gói thầu.</i>
4	Cam kết		
	Nhà thầu cam kết huy động đầy đủ nhân sự, các máy móc trang thiết bị, công cụ dụng cụ để phục vụ công việc của Hợp đồng đáp ứng tiến độ thực hiện công việc theo yêu cầu của YCBG	<i>Có cam kết đúng theo yêu cầu.</i>	<i>Không có cam kết hoặc có cam kết không đúng theo yêu cầu.</i>

BBG được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chí thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá: Áp dụng Phương pháp giá thấp nhất

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá chào;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá ((nếu có) (3));

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: Yêu cầu báo giá có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện bảng giá chào đáp ứng căn bản YCBG, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá chào. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá chào có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì

được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong YCBG và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá chào tương ứng thì đơn giá chào được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá chào nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá chào; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá chào và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự chào của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong YCBG thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong YCBG;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá chào rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá chào sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá chào tương ứng trong bảng giá chào của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong bảng giá chào của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các bảng giá chào khác của các nhà thầu vượt qua đánh giá về kỹ thuật; trường hợp trong bảng giá chào của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá chào của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá chào tương ứng trong bảng giá chào của nhà thầu này; trường hợp bảng giá chào của nhà thầu không có đơn giá chào tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá chào chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá chào ghi trong đơn chào hàng.

Mục 5. Đơn chào hàng, giá chào và biểu giá

1. Nhà thầu phải nộp đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 03a và 3a1 Chương III, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong bản yêu cầu báo giá với đúng giá đã chào.

2. Giá chào là giá do nhà thầu ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu trên cơ sở yêu cầu của bản yêu cầu báo giá, kể cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá chào không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì báo giá của nhà thầu sẽ bị loại.

3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc có thể ghi trực tiếp vào đơn chào hàng và bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm hết hạn nộp báo giá. Trong đề xuất giảm giá, nhà thầu cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục.

Mục 6. Thành phần báo giá

Báo giá do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01 Chương III;
2. Biểu giá theo Mẫu 03a và Mẫu 03a(1) Chương III;
3. Bản sao các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ và tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà thầu quy định tại Mục 2, Mục 3 Chương I.

Mục 7. Thời hạn hiệu lực của báo giá

Thời gian có hiệu lực của báo giá là 30 ngày, kể từ ngày có thời điểm kết thúc nhận báo giá.

Mục 8. Nộp, tiếp nhận, đánh giá báo giá

1. Nhà thầu phải nộp báo giá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, thư điện tử hoặc fax về địa chỉ: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Địa chỉ Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 02512225899; Fax: 02512225897 không muộn hơn **16 giờ 00 phút ngày 15/01/2025**. Các báo giá được

gửi đến bên mời thầu sau thời điểm hết hạn nộp báo giá sẽ không được xem xét.

2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong báo giá của từng nhà thầu. Ngay sau khi kết thúc thời hạn nộp báo giá, bên mời thầu lập văn bản tiếp nhận các báo giá bao gồm tối thiểu các nội dung: tên nhà thầu, giá chào, thời gian có hiệu lực của báo giá và gửi văn bản tiếp nhận này đến các nhà thầu đã nộp báo giá.

3. Bên mời thầu so sánh các báo giá theo bản yêu cầu báo giá. Trong quá trình đánh giá các báo giá, bên mời thầu có thể mời nhà thầu có giá chào thấp nhất đến thương thảo hợp đồng.

Mục 9. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có báo giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong bản yêu cầu báo giá;
2. Có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá và sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất và không vượt dự toán gói thầu được duyệt.

Mục 10. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Kết quả lựa chọn nhà thầu sẽ được gửi đến tất cả nhà thầu tham dự chào hàng theo đường bưu điện, fax và được đăng tải trên trang web Công ty.

2. Sau khi nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, nếu có nhà thầu không trúng thầu gửi văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong vòng 03 ngày làm việc nhưng trước ngày ký kết hợp đồng, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.

Mục 11. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng như sau:

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp cho Chủ đầu tư không muộn hơn 07 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng.

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng hình thức chuyển khoản (Tên: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, số tài khoản: 006704070001112, ngân hàng: TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa).

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 05 % (ba phần trăm) giá hợp đồng.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực bằng thời gian thực hiện hợp đồng cộng thêm 30 ngày.

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên A; bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

- Bên A phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên B trong thời hạn: 30 ngày kể từ khi Bên B hoàn thành toàn bộ công việc được giao, được Bên A ký biên bản quyết toán thanh lý hợp đồng.

Mục 12. Giải quyết kiến nghị

Nhà thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình tham gia chào giá cạnh tranh khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng theo quy định tại Điều 90, Điều 91, Điều 92 của Luật đấu thầu 2023 và Điều 7 của Nghị định 23/2024/NĐ-CP.

Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA GÓI THẦU

I. Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện gói thầu: 240 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng

II. Phạm vi công việc thực hiện

Phạm vi công việc Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với nội dung cơ bản như sau:

1. Tư vấn xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính (KNK) năm 2024

1.1 Điều tra, thu thập thông tin, phân tích số liệu phục vụ kiểm kê KNK

- Khảo sát hiện trạng Nhà máy; xác định ranh giới, phạm vi kiểm kê KNK; xác định, đánh giá các nguồn phát thải, bề hấp thụ KNK thuộc phạm vi quản lý của Nhà máy, cụ thể như sau:

Nguồn phát thải trực tiếp:

- + Phát thải từ nguồn cố định gồm hoạt động đốt nhiên liệu trong các thiết bị lắp đặt cố định;
- + Phát thải từ nguồn di động gồm hoạt động đốt nhiên liệu của các thiết bị vận tải;
- + Phát thải từ các quá trình công nghiệp gồm phát thải từ các quá trình vật lý hoặc hóa học tạo ra KNK trong dây chuyền sản xuất của cơ sở;
- + Phát thải do phát tán từ trong máy móc, thiết bị hoặc trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản,...;
- + Phát thải KNK là các dung môi chất lạnh từ thiết bị và quá trình sản xuất, kinh doanh môi chất lạnh;
- + Phát thải từ thu gom, quản lý và xử lý chất thải.

Nguồn phát thải gián tiếp:

- + Phát thải do tiêu thụ năng lượng điện;
- + Phát thải do sử dụng năng lượng hơi.
- Thu thập số liệu hoạt động liên quan đến kiểm kê KNK của Nhà máy:
 - + Thực hiện việc thu thập đầy đủ, quản lý và lưu giữ số liệu hoạt động liên quan đến các nguồn phát thải trong phạm vi quản lý.
 - + Số liệu hoạt động cần thu thập phục vụ kiểm kê KNK cấp cơ sở quy định tại Mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 38/2023/TT-BCT.

1.2 Xử lý số liệu và rà soát, đối chiếu văn bản liên quan đến KNK để đảm bảo tính chính xác và phù hợp của số liệu đã thu thập:

- Xử lý số liệu thu thập và rà soát, đối chiếu văn bản liên quan đảm bảo số liệu thu thập đúng, đủ và tuân thủ các quy định.
- Phân tích công đoạn, hoạt động phát thải chính của Nhà máy, đánh giá công đoạn, hoạt động nào phát thải chính và các cơ hội giảm phát thải.

1.3 Lựa chọn hệ số phát thải KNK phù hợp:

- Xác định hệ số phát thải KNK phù hợp với hiện trạng công nghệ, quy trình sản xuất theo Hướng dẫn IPCC 2006 và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.
- Trường hợp không áp dụng hoặc không có chỉ số theo Hướng dẫn IPCC 2006 thì áp dụng hệ số phát thải theo Danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê KNK do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.
- Xây dựng phương pháp luận, phân tích và lựa chọn hệ số phát thải sao cho phù hợp nhất và đảm bảo tính chính xác và minh bạch của kết quả kiểm kê.

1.4 Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ kiểm kê KNK:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu để hỗ trợ cho thu thập thông tin, theo dõi giám sát, lập báo cáo định kỳ và đột xuất về phát thải KNK.

1.5 Xây dựng bộ công cụ tính toán kiểm kê KNK:

- Trên cơ sở số liệu hoạt động đã được thu thập và hệ số phát thải đã chọn, thực hiện xây dựng bộ công cụ để tính phát thải KNK định kỳ và đột xuất cho Nhà máy cho các năm tiếp theo (dựa trên phương pháp tính toán của cơ quan thẩm quyền ban hành hoặc theo Hướng dẫn IPCC 2006).

1.6 Kiểm soát chất lượng kiểm kê KNK:

- Được thực hiện theo tiêu mục 6.1.2 Mục 6 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14064-1:2011, Phần 1: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn định lượng và báo cáo phát thải và loại bỏ KNK ở cấp độ cơ sở.

1.7 Đánh giá độ không chắc chắn kiểm kê KNK:

- Đánh giá độ không chắc chắn kiểm kê KNK gồm các nội dung:
 - + Tính hoàn thiện của báo cáo;
 - + Tính phù hợp thực tế của mô hình, phương pháp kiểm kê;
 - + Tính đầy đủ của dữ liệu tính toán;
 - + Tính đại diện của số liệu;
 - + Tính bất thường của số liệu;
 - + Sự thiếu minh bạch, sai phạm vi kiểm kê.
- Định lượng độ không chắc chắn kiểm kê KNK thực hiện theo hướng dẫn tại Chương 3, Quyển 1, Hướng dẫn IPCC 2006, Hướng dẫn IPCC 2019.

1.8 Xây dựng báo cáo kiểm kê KNK:

- Báo cáo kiểm kê KNK cấp cơ sở theo Mẫu số 06 Phụ lục II Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

1.9 Trình nộp và bảo vệ tài liệu/hồ sơ với cơ quan thẩm quyền:

- Hoàn thành Báo cáo kiểm kê KNK và trình nộp Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai **trước ngày 31/3/2025**.
- Bảo vệ kết quả và hiệu chỉnh, bổ sung (nếu có) Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm theo yêu cầu thẩm định của Ủy ban Nhân dân tỉnh theo quy định của Nghị định 06/2022/NĐ-CP và Thông tư 01/2022/TT-BTNMT đến **khi được thông qua**.
- Báo cáo sau khi hoàn thiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường **trước ngày 01/12/2025**.

2. Tư vấn xây dựng Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn 2026-2030

2.1 Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp giảm nhẹ phát thải KNK:

- Khảo sát, tìm hiểu, nghiên cứu về tính chất, quy mô hoạt động, công suất, công nghệ hiện có và kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty; kết quả kiểm kê khí nhà kính năm 2024 của Công ty để đưa ra phương pháp, số liệu đầu vào và xác định **mức phát thải KNK dự kiến** của Công ty giai đoạn 2026-2030;
- Đề xuất các giải pháp quản lý, biện pháp, hoạt động giảm phát thải KNK cho Công ty giai đoạn 2026-2030 phù hợp, khả thi với điều kiện về công nghệ, tài chính, mức độ sẵn sàng áp dụng và **có thể đo đạc, báo cáo và thẩm định được**;
- Đề ra **mục tiêu** giảm phát thải KNK của Công ty.

2.2 Nghiên cứu, đánh giá tính khả thi và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- Đánh giá hiệu quả, tính khả thi của các biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải đã lựa chọn tác động đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và tác động kinh tế - xã hội, môi trường, con người trên địa bàn.
- Xây dựng phương án triển khai, phương thức thực hiện các biện pháp, hoạt động giảm phát thải KNK cho Công ty.
- Xây dựng phương pháp đo đạc, xác định lượng KNK giảm được của biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK đã lựa chọn áp dụng trong giai đoạn 2026-2030 dựa trên phương pháp tính toán của cơ quan thẩm quyền ban hành hoặc theo Hướng dẫn về phương pháp đo đạc giảm nhẹ được phát thải KNK được Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận.
- Xây dựng cách xác định độ tin cậy, độ không chắc chắn của mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK đã lựa chọn áp dụng trong giai đoạn 2026-2030.
- Thiết lập hồ sơ kiểm soát nội bộ và triển khai thực hiện như hồ sơ phân công trách nhiệm; hồ sơ quản lý cơ sở dữ liệu; hồ sơ đảm bảo chất lượng của số liệu.

- Xây dựng và hoàn thành phương án theo dõi, giám sát thực hiện kế hoạch giảm phát thải KNK của Công ty theo quy định tại Mục 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 38/2023/TT-BCT.
- Xây dựng và hoàn thành Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính Của Công ty giai đoạn 2026-2030 theo Mẫu số 02 Phụ lục IV Nghị định 06/2022/NĐ-CP và được Công ty chấp thuận gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương và cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai trước ngày 31/12/2025.

3. Sản phẩm bàn giao

- Công văn chấp thuận/ thông qua Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm 2024 cho Công ty Cổ Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan thẩm định và 06 quyển báo cáo (bản gốc).
- 06 quyển Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn 2026-2030 đã được Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 chấp thuận (bản gốc).
01 quyển Phương án giám sát thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (bản gốc) kèm theo các hồ sơ kiểm soát nội bộ và triển khai thực hiện Kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK đã thiết lập.

Phạm vi công việc của gói thầu được mô tả theo Bảng dưới đây:

Bảng số 1. Phạm vi công việc

(1)	(2)	(3)	(4)
Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	<p>Tư vấn lập báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm 2024 (theo Mẫu số 06 Phụ lục II Nghị định 06/2022/NĐ-CP và Thông tư 38/2023/TT-BCT):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều tra, thu thập thông tin, phân tích số liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính (KNK) - Xử lý số liệu và rà soát, đối chiếu văn bản liên quan đến KNK - Xây dựng phương pháp luận lựa chọn hệ số phát thải KNK - Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ kiểm kê KNK - Xây dựng bộ công cụ tính toán kiểm kê KNK - Kiểm soát chất lượng kiểm kê KNK - Đánh giá độ không chắc chắn kiểm kê KNK - Xây dựng báo cáo kiểm kê KNK - Trình nộp lần 1 trước ngày 31/03/2025 và bảo vệ tài liệu/hồ sơ với cơ quan thẩm quyền cho đến khi có công văn chấp thuận/ thông qua. 	Gói	1

	<p>- Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm 2024 của cơ quan thẩm định và gửi Báo cáo hoàn thiện về BTNMT trước ngày 01/12/2025.</p> <p>Sản phẩm bàn giao cho chủ đầu tư: Văn bản chấp thuận/ thông qua Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm 2024 cho Công ty Cổ Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ quản lý lĩnh vực và 06 quyền báo cáo (bản gốc)</p>		
2	<p>Tư vấn xây dựng Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn 2026-2030:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp giảm nhẹ phát thải KNK - Nghiên cứu, đánh giá tính khả thi và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và phương án giám sát thực hiện Kế hoạch được chủ đầu tư chấp thuận. - Xây dựng và hoàn thành Kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK của Công ty giai đoạn 2026-2030 theo Mẫu số 02 Phụ lục IV NĐ 06/2022/NĐ-CP và được Công ty chấp thuận gửi BTNMT, Bộ Công thương và cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc UBND tỉnh Đồng Nai trước ngày 31/12/2025. <p>Sản phẩm bàn giao cho chủ đầu tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 06 quyền Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn 2026-2030 đã được Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 chấp thuận (bản gốc). + 01 quyền Phương án giám sát thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (bản gốc) kèm theo các hồ sơ kiểm soát nội bộ và triển khai thực hiện Kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK đã thiết lập. 	Gói	1

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu theo thông báo mời chào hàng]

Tên dự án: _____ [Ghi tên dự án]

Kính gửi: [Điền tên đầy đủ của bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu bản yêu cầu báo giá và văn bản sửa đổi bản yêu cầu báo giá số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của bản yêu cầu báo giá với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

Nếu báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của bản yêu cầu báo giá.

Báo giá này có hiệu lực trong thời gian _____ ngày, kể từ ngày _____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng thầu].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

STT	Nội dung	Giá chào
1	Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	(I)
Tổng cộng giá chào (M) = (I) <i>(Kết chuyển sang đơn chào hàng)</i>		(M)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ CHÀO

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
1	<p>Tư vấn lập báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm 2024 (theo Mẫu số 06 Phụ lục II Nghị định 06/2022/NĐ-CP và Thông tư 38/2023/TT-BCT):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều tra, thu thập thông tin, phân tích số liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính (KNK) - Xử lý số liệu và rà soát, đối chiếu văn bản liên quan đến KNK - Xây dựng phương pháp luận lựa chọn hệ số phát thải KNK - Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ kiểm kê KNK - Xây dựng bộ công cụ tính toán kiểm kê KNK - Kiểm soát chất lượng kiểm kê KNK - Đánh giá độ không chắc chắn kiểm kê KNK - Xây dựng báo cáo kiểm kê KNK - Trình nộp lần 1 trước ngày 31/03/2025 và bảo vệ tài liệu/hồ sơ với cơ quan thẩm quyền cho đến khi có công văn chấp thuận/thông qua. - Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm 2024 của cơ quan thẩm định và gửi Báo cáo hoàn thiện về BTNMT trước ngày 01/12/2025. <p>Sản phẩm bàn giao cho chủ đầu tư: Văn bản chấp thuận/ thông qua Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm 2024 cho Công ty Cổ Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ quản lý lĩnh vực và 06 quyển báo cáo (bản gốc)</p>	Gói	1		

T
A
A
A
C

2	<p>Tư vấn xây dựng Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn 2026-2030:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp giảm nhẹ phát thải KNK - Nghiên cứu, đánh giá tính khả thi và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và phương án giám sát thực hiện Kế hoạch được chủ đầu tư chấp thuận. - Xây dựng và hoàn thành Kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK của Công ty giai đoạn 2026-2030 theo Mẫu số 02 Phụ lục IV NĐ 06/2022/NĐ-CP và được Công ty chấp thuận gửi BTNMT, Bộ Công thương và cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc UBND tỉnh Đồng Nai trước ngày 31/12/2025. <p>Sản phẩm bàn giao cho chủ đầu tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 06 quyển Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn 2026-2030 đã được Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 chấp thuận (bản gốc). + 01 quyển Phương án giám sát thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (bản gốc) kèm theo các hồ sơ kiểm soát nội bộ và triển khai thực hiện Kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK đã thiết lập. 	Gói	1		
Tổng cộng giá chào chưa bao gồm thuế VAT					
Thuế VAT					
Tổng cộng giá chào đã bao gồm thuế VAT					(I)

- Thời gian thực hiện gói thầu: *[Nhà thầu đề xuất]*
- Cam kết huy động đầy đủ nhân sự, các máy móc trang thiết bị, công cụ dụng cụ để phục vụ công việc của Hợp đồng đáp ứng tiến độ thực hiện công việc theo yêu cầu của YCBG: *[Có/ Không]*

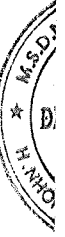
Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (5), (6) do nhà thầu chào.

Đơn giá tại cột (7) bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện công việc theo yêu cầu của bên mời thầu.



Chương IV. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [Ghi tên dự án]

- Căn cứ⁽¹⁾ ____ [Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP];

- Căn cứ ____ [căn cứ tính chất, yêu cầu của các gói thầu mà quy định các căn cứ pháp lý cho phù hợp];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] của ____ [Ghi tên chủ đầu tư/bên mời thầu] và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư/bên mời thầu (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư/bên mời thầu [Ghi tên chủ đầu tư/bên mời thầu]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu [Ghi tên nhà thầu trúng thầu]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

² Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) hoặc các tài liệu khác có liên quan.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng Hợp đồng

Bên A giao cho Bên B thực hiện việc Tư vấn lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của Bên A.

Điều 2. Thành phần Hợp đồng

Thành phần Hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản Hợp đồng (kèm theo Phụ lục);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện Hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Báo giá và các văn bản làm rõ báo giá của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
5. Bản yêu cầu báo giá và các tài liệu sửa đổi, làm rõ bản yêu cầu báo giá (nếu có);
6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

3.1. Cung cấp cho Bên B các tài liệu của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cung cấp tài liệu của Bên B;

3.2. Hỗ trợ và tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình khảo sát thực địa tại khu vực của dự án phục vụ cho công việc của Bên B;

3.3. Phối hợp với Bên B xử lý các phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện Hợp đồng;

3.4. Cử đại diện của mình phối hợp và theo dõi Bên B triển khai các công việc phù hợp với các quy định của Hợp đồng này;

3.5. Tiếp nhận, kiểm tra và nghiệm thu các báo cáo theo đề nghị của Bên B;

3.6. Cam kết thanh toán cho Bên B theo quy định của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định của Hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

4.1. Thực hiện các nghĩa vụ được nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này.

4.2. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự được liệt kê tại Phụ lục 2 – Nhân sự của nhà thầu để thực hiện dịch vụ. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Bên B phải báo cáo và được sự chấp thuận của Bên A. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự được liệt kê trong Hợp đồng

này.

4.3. Nộp báo cáo cho Bên A đúng thời hạn theo quy định của Hợp đồng.

4.4. Bên B cam kết tuân thủ tuyệt đối các nội dung của Bên A về an ninh, an toàn lao động, PCCC, vệ sinh môi trường trong thời gian nhân sự của Bên B làm việc tại trụ sở của Bên A.

4.5. Thường xuyên trao đổi, bàn bạc với Bên A để cùng giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện.

4.6. Thực hiện công việc và tuân thủ theo các Điều khoản của Hợp đồng và các quy định pháp luật hiện hành và chịu trách nhiệm trước Bên A và trước pháp luật về việc đảm bảo các yêu cầu về nội dung, chất lượng và tiến độ theo quy định của Hợp đồng và theo các quy định của pháp luật hiện hành của Nhà nước Việt Nam;

4.7. Mua và duy trì các loại bảo hiểm theo quy định, đảm bảo những nhân sự của mình làm việc tuân thủ chặt chẽ pháp luật về an toàn, bảo hộ lao động và các quy định khác về an toàn lao động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chịu trách nhiệm xin phép, các loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề liên quan đến việc thực hiện công việc. Bên B phải nỗ lực, có sự quan tâm cho Hợp đồng này đảm bảo rằng Bên B sẽ không để bất cứ công việc nào khác của mình cản trở việc thực hiện công việc;

4.8. Cung cấp cho Bên A mọi thông tin cần thiết liên quan đến công việc và/hoặc theo yêu cầu của Bên A.

Điều 5. Giá Hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____ [*Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ*]

2. Phương thức thanh toán:

a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

b) Thời hạn thanh toán: Trong vòng 15 ngày sau khi nhận được các chứng từ thanh toán do bên B cung cấp gồm có:

- Bản gốc Công văn đề nghị thanh toán;
- Bản gốc văn bản chấp thuận Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm 2024 Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 của UBND tỉnh hoặc cơ quan thẩm định và quyền báo cáo;
- Bản gốc quyền Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn 2026 – 2030 của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (bao gồm phương án giám sát thực hiện Kế hoạch);
- Bản gốc Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc;
- Bản gốc Biên bản Quyết toán và thanh lý Hợp đồng;
- Hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Số lần thanh toán: 01 lần với 100% giá trị hợp đồng

Điều 6. Loại Hợp đồng: Trọn gói

Điều 7. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: 240 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng, trong đó:

- Thời gian hoàn thành báo cáo kiểm kê khí nhà kính năm 2024 trình UBND tỉnh để thẩm định trước ngày 25/03/2025.
- Thời gian chỉnh sửa báo cáo theo yêu cầu của cơ quan thẩm định và được UBND tỉnh/Cơ quan thẩm định chấp thuận không quá 230 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.
- Thời gian hoàn thành Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn 2026 – 2030 và được Bên A chấp thuận không quá 230 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.

Điều 8. Hiệu chỉnh, bổ sung Hợp đồng

1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:
 - a) Thay đổi yêu cầu công việc theo hợp đồng;
 - b) Bổ sung hạng mục công việc ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng;
 - c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng.
2. Trường hợp phát sinh các hạng mục công việc ngoài phạm vi hợp đồng công việc ngoài phạm vi hợp đồng, Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

Điều 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo các yêu cầu sau:
 - Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện Hợp đồng: trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng.
 - Hình thức bảo đảm thực hiện Hợp đồng: thư bảo lãnh do ngân hàng/ tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đóng tiền đặt cọc bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của Bên A.
 - Giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng: 3% giá Hợp đồng sau thuế.
 - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng: Thời gian thực hiện Hợp đồng cộng thêm 30 ngày.
2. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo Hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên A; bên B thực hiện Hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng.
3. Bên A phải hoàn trả bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho Bên B trong thời hạn: sau 30 ngày kể ngày hai Bên hoàn thành thủ tục thanh lý Hợp đồng.

Điều 10. Chấm dứt Hợp đồng

1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về Hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

b) Bên B bị phá sản, giải thể;

c) Các hành vi khác (nếu có).

2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo Điểm a Khoản 1 Điều này, Bên A có thể ký Hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần Hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần Hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần Hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo điểm b khoản 1 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

Điều 11. Trường hợp bất khả kháng

1. Quy định về bất khả kháng: Trong trường hợp này, bất khả kháng được hiểu là sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của Bên B, không liên quan đến sai phạm hoặc sơ xuất của Bên B, chẳng hạn như chiến tranh, bạo loạn, khủng bố, dịch bệnh hay những trường hợp tương tự mà hai bên chịu ảnh hưởng, không thể kiểm soát, điều khiển được.

2. Thủ tục về bất khả kháng: Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, các Bên phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho nhau về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, Bên bị xảy ra sự kiện bất khả kháng phải chuyển cho Bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trừ khi có ý kiến của Bên kia bằng văn bản, Bên bị xảy ra sự kiện bất khả kháng vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần không bị ảnh hưởng của trường hợp bất khả kháng.

Bên bị xảy ra sự kiện bất khả kháng sẽ không bị bồi thường thiệt hại hay chấm dứt Hợp đồng.

Điều 12. Phạt Hợp đồng

Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 12 Hợp đồng này, nếu Bên B không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu của Hợp đồng thì Bên A có quyền khấu trừ vào giá Hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với 0,05% giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tính cho mỗi ngày chậm nhưng tổng số tiền phạt chậm tối đa không vượt quá 8% giá trị của Hợp đồng. Khi đạt đến mức tối đa, Bên A có thể xem xét chấm dứt Hợp đồng theo quy định của Hợp đồng.

Điều 13. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong

thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ Bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo các quy tắc của Việt Nam hoặc của tòa án theo quy định của pháp luật. Quyết định của trọng tài hoặc tòa án là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc các Bên.

Điều 14. Hiệu lực Hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và đến hết thời gian thực hiện Hợp đồng. Sau khi kết thúc thời hạn Hợp đồng hai Bên sẽ cùng thảo luận để gia hạn hoặc chấm dứt Hợp đồng.
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý Hợp đồng theo luật định.
3. Hợp đồng được lập thành 04 bộ, Bên A giữ 03 bộ, Bên B 01 bộ, các bộ Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN B

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN A

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm _____)

[Phụ lục này được lập trên cơ sở bản yêu cầu báo giá, báo giá của nhà thầu và những thỏa thuận đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm các nội dung trong Biểu giá theo Mẫu số 03a(1)].

MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [Ghi tên chủ đầu tư/bên mời thầu]

(sau đây gọi là chủ đầu tư/bên mời thầu)

Theo đề nghị của ____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong bản yêu cầu báo giá (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư/bên mời thầu bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [Ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [Ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [Ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại hợp đồng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho chủ đầu tư/bên mời thầu bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [Ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của chủ đầu tư/bên mời thầu thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì bên mời thầu sẽ báo cáo chủ đầu tư/bên mời thầu xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [Ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại hợp đồng.



